

6.
MAFEQI__FS_31
Dec2019_V

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 7
Báo cáo thu nhập	8
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	9
Báo cáo danh mục đầu tư	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 41
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (*)	42 - 50
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát (*)	51

(*) Các báo cáo này được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát lập theo quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài Chính ban hành và không phải là một phần của báo cáo tài chính.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 59/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 16/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 6.511.338,59 chứng chỉ quỹ ("CCQ") với tổng giá trị là 65.113.385.900 VND, chiếm 130,23% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 148.711.189.200 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 4, Manulife Plaza, số 75 Hoàng Văn Thái, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng HSBC") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Ngân hàng HSBC được thành lập theo Giấy phép số 235/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 9 năm 2008 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 05/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV"):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá một tuần hai lần vào thứ Hai và thứ Sáu hàng tuần.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Mục tiêu của Quỹ là đem đến sự tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong thời gian từ trung đến dài hạn. Quỹ đầu tư vào danh mục cổ phiếu chủ yếu là cổ phiếu niêm yết với một tỷ trọng lớn trong danh mục, tập trung vào các cổ phiếu tốt trong các ngành có hoạt động kinh doanh ít phụ thuộc vào sự thay đổi của chu kỳ kinh tế và các ngành có tiềm năng tăng trưởng tốt. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư nhằm đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Ngày 6 tháng 10 năm 2014
Ông Võ Sáng Xuân Vinh	Thành viên	Ngày 6 tháng 10 năm 2014
Bà Nguyễn Lê Bích Đào	Thành viên	Ngày 20 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Kim Cương - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) - Công ty Quản lý Quỹ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Đinh Thế Hiền
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61212285/21278748

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu Tư Cổ phiếu Manulife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("Quỹ"), được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trinh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
100	A. TÀI SẢN			
110	I. Tiền và tương đương tiền	5	8.130.321.284	8.083.965.204
111	1. Tiền gửi ngân hàng		8.130.321.284	8.083.965.204
120	II. Các khoản đầu tư thuần		169.023.778.070	161.170.470.470
121	1. Các khoản đầu tư	6	169.023.778.070	161.170.470.470
130	III. Các khoản phải thu		227.501.200	240.300.000
136	1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	11	227.501.200	240.300.000
100	TỔNG TÀI SẢN		177.381.600.554	169.494.735.674
300	B. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		2.915.379.520	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		45.711.681	45.986.597
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.927.753	1.089.094
316	4. Chi phí phải trả	7	236.800.000	202.800.000
317	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		14.000.000	145.578.000
318	6. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		1.239.753.482	-
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	8	305.011.127	301.927.209
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		4.758.583.563	697.380.900
400	C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)		172.623.016.991	168.797.354.774
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		148.711.189.200	149.939.086.100
412	1.1 Vốn góp phát hành	9	217.473.368.500	189.635.035.200
413	1.2 Vốn góp mua lại	9	(68.762.179.300)	(39.695.949.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	9	24.073.527.917	24.342.092.265
420	3. Lỗ lũy kế	10	(161.700.126)	(5.483.823.591)
430	D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		11.608	11.258

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

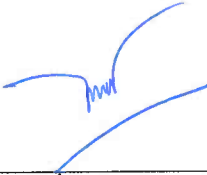
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-QM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

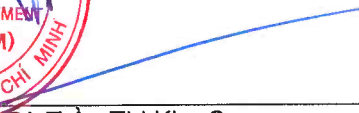
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	15	14.871.118,92	14.993.908,61

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)


Bà Kiều Thị Minh Hằng
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng




Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. Thu nhập hoạt động đầu tư		9.761.916.000	(39.141.911.972)
02	1. Cổ tức được chia	11	3.771.922.650	2.668.081.400
03	2. Tiền lãi được nhận	11	-	136.330.408
04	3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	12	(11.800.576.317)	7.026.662.098
05	4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	17.790.569.667	(48.972.985.878)
10	II. Chi phí hoạt động đầu tư		406.535.344	611.985.216
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	13	406.535.344	611.985.216
20	III. Chi phí hoạt động Quỹ mở		4.033.257.191	4.012.534.072
20.1	1. Phí quản lý Quỹ	19.1	3.177.695.874	3.119.671.354
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	19.2	239.592.647	229.986.180
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	19.2	65.999.998	66.000.000
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	19.2	81.064.665	69.271.660
20.5	5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	19.2	200.615.318	171.092.517
20.7	6. Chi phí họp, đại hội Quỹ		37.418.489	96.129.361
20.8	7. Chi phí kiểm toán		110.000.000	110.000.000
20.10	8. Chi phí hoạt động khác		120.870.200	150.383.000
23	IV. Kết quả hoạt động đầu tư		5.322.123.465	(43.766.431.260)
24	V. Kết quả thu nhập khác và chi phí khác		-	-
30	VI. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		5.322.123.465	(43.766.431.260)
31	1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(12.468.446.202)	5.206.554.618
32	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		17.790.569.667	(48.972.985.878)
40	VII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")		-	-
41	VIII. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN		5.322.123.465	(43.766.431.260)

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)



Bà Kiều Thị Minh Hằng
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-QM

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ đầu năm	168.797.354.774	153.953.579.245
II	Thay đổi NAV trong năm	5.322.123.465	(43.766.431.260)
1	Trong đó: - Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	5.322.123.465	(43.766.431.260)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(1.496.461.248)	58.610.206.789
1	Trong đó: - Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	33.633.305.645	104.173.898.760
2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(35.129.766.893)	(45.563.691.971)
IV	NAV của Quỹ cuối năm	172.623.016.991	168.797.354.774

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

Bà Kiều Thị Minh Hằng
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)
1	Cổ phiếu			169.023.778.070	95,29
1	VHM	218.195	84.800	18.502.936.000	10,43
2	VCB	195.464	90.200	17.630.852.800	9,94
3	PNJ	150.403	86.000	12.934.658.000	7,29
4	MWG	80.205	114.000	9.143.370.000	5,15
5	VPB	417.235	20.000	8.344.700.000	4,70
6	VNM	71.130	116.500	8.286.645.000	4,67
7	VIC	71.688	115.000	8.244.120.000	4,65
8	CTG	394.230	20.900	8.239.407.000	4,65
9	FPT	140.470	58.300	8.189.401.000	4,62
10	MBB	378.312	20.800	7.868.889.600	4,44
11	STB	688.490	10.050	6.919.324.500	3,90
12	GAS	66.320	93.700	6.214.184.000	3,50
13	SAB	26.890	228.000	6.130.920.000	3,46
14	BID	126.141	46.150	5.821.407.150	3,28
15	GMD	241.100	23.300	5.617.630.000	3,17
16	TCB	176.900	23.550	4.165.995.000	2,35
17	TDC	492.860	8.410	4.144.952.600	2,34
18	VRE	119.501	34.000	4.063.034.000	2,29
19	KDH	111.768	26.900	3.006.559.200	1,69
20	BVH	36.990	68.600	2.537.514.000	1,43
21	BSR	252.600	8.200	2.071.320.000	1,17
22	EIB	112.020	17.800	1.993.956.000	1,12
23	KDF	55.000	31.900	1.754.500.000	0,99
24	POW	137.620	11.450	1.575.749.000	0,89
25	HDB	57.100	27.550	1.573.105.000	0,89
26	HNG	103.800	13.900	1.442.820.000	0,81
27	HPG	55.660	23.500	1.308.010.000	0,74
28	PVD	44.334	15.050	667.226.700	0,38
29	NKG	91.252	6.900	629.638.800	0,35
30	IMP	4	48.000	192.000	0,00
31	VKC	61	2.800	170.800	0,00
32	ACB	7	22.800	159.600	0,00
33	PC1	7	17.500	122.500	0,00
34	VSC	3	27.250	81.750	0,00
35	LDG	7	8.660	60.620	0,00
36	HT1	4	14.950	59.800	0,00
37	PVT	3	16.800	50.400	0,00
38	HVN	1	33.750	33.750	0,00
39	DIG	1	13.800	13.800	0,00
40	LPB	1	7.700	7.700	0,00

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)
II	Các tài sản khác		N/A	227.501.200	0,13
1	Cổ tức dự thu		N/A	227.501.200	0,13
III	Tiền và tương đương tiền			8.130.321.284	4,58
1	Tiền gửi ngân hàng			8.130.321.284	4,58
IV	Tổng giá trị danh mục			177.381.600.554	100,00

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)



Bà Kiều Thị Minh Hằng
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		5.322.123.465	(43.766.431.260)
	<i>Điều chỉnh:</i>			
02	Các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(17.790.569.667)	48.972.985.878
04	Chi phí trích trước		34.000.000	34.340.000
05	2. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(12.434.446.202)	5.240.894.618
06	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		9.937.262.067	(64.408.479.298)
08	Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		12.798.800	(191.529.000)
10	Tăng phải trả cho người bán		2.915.379.520	-
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(274.916)	(20.189.485)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		838.659	534.921
14	Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		(131.578.000)	(189.377.902)
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		1.239.753.482	-
17	Tăng phải trả cho dịch vụ quản lý Quỹ		3.083.918	40.326.256
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.542.817.328	(59.527.819.890)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	9	33.633.305.645	104.173.898.760
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	9	(35.129.766.893)	(45.563.691.971)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.496.461.248)	58.610.206.789
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		46.356.080	(917.613.101)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5	8.083.965.204	9.001.578.305
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		8.083.965.204	9.001.578.305
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		7.938.387.204	8.666.622.403
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		145.578.000	334.955.902

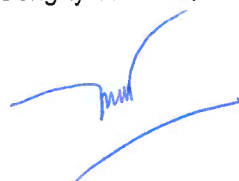
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B05-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	8.130.321.284	8.083.965.204
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		8.130.321.284	8.083.965.204
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		8.116.321.284	7.938.387.204
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		14.000.000	145.578.000
61	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		46.356.080	(917.613.101)

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)



Bà Kiều Thị Minh Hằng
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B06-QM

tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 59/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 16/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Lầu 4, Manulife Plaza, số 75 Hoàng Văn Thái, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động Quỹ mở được ban hành trong tháng 5 năm 2014 và bản sửa đổi mới nhất được ban hành trong tháng 9 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng HSBC") được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ. Ngân hàng HSBC được thành lập theo Giấy phép số 235/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 9 năm 2008 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 05/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 6.511.338,59 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 65.113.385.900 đồng, chiếm 130,23% tổng số chứng chỉ quỹ dự kiến chào bán là 5.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND/chứng chỉ quỹ. Quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 148.711.189.200 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là đem đến sự tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong thời gian từ trung đến dài hạn. Quỹ đầu tư vào danh mục cổ phiếu chủ yếu là cổ phiếu niêm yết với một tỷ trọng lớn trong danh mục, tập trung vào các cổ phiếu tốt trong các ngành có hoạt động kinh doanh ít phụ thuộc vào sự thay đổi của chu kỳ kinh tế và các ngành có tiềm năng tăng trưởng tốt. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá một tuần hai lần vào thứ Hai và thứ Sáu hàng tuần.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Quỹ thực hiện giao dịch chứng chỉ Quỹ một tuần hai lần vào ngày thứ Hai và thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch là ngày lễ thì Quỹ sẽ không thực hiện giao dịch trong tuần đó.

Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

- a) Danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
- b) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng và ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
- d) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- e) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- f) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- g) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản;
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- i) Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trừ trường hợp quy định tại điểm h, i, j được nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c) Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- d) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập niên độ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính niên độ.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính niên độ.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết và trái phiếu hủy niêm yết do đến thời gian đáo hạn hoặc được tổ chức phát hành mua lại toàn bộ trước thời gian đáo hạn	- Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá trái phiếu hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Trái phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công hoặc trung bình giá chào mua/chào bán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá cung cấp cộng lãi lũy kế (nếu giá giao dịch chưa bao gồm lãi lũy kế). Trường hợp không có đủ báo giá của ba (3) công ty chứng khoán, giá trái phiếu được xác định theo phương pháp định giá trái phiếu hợp lý, chi tiết được trình bày cụ thể trong sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
9.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
10.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: - Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá; - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá; - Giá mua.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
11.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
12.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
13.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là mức giá sau: - Giá mua/giá trị vốn góp.
Chứng khoán phái sinh		
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
15.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá sẽ được xác định căn cứ theo quyết định của Ban Đại Diện Quỹ dựa trên những yếu tố tác động có liên quan được xem xét từ các thành viên thị trường.
Các tài sản khác		
16.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo phương pháp sẽ được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
17.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	Giá trị cam kết là giá trị quy đổi ra tiền mà Quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế. Giá trị cam kết được tính dựa trên: - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở; - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán; - Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo niên độ theo giá trị thị trường sau khi trừ giá cam kết mua nhân với tỷ lệ thực hiện quyền để mua một cổ phiếu mới.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Quý tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu này. Theo đó, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quý, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quý, phải trả cho Công ty Quản lý Quý và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

4.7 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở năm gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

$\text{Phí quản lý} = 1,75\% \times \text{Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / 365.$

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát và lưu ký được xác định như sau:

$\text{Phí lưu ký} = 0,06\% \times \text{Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / 365.$

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

$\text{Phí giám sát} = 0,025\% \times \text{Giá trị tài sản ròng được xác định vào ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / 365.$

Phí giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 25"). Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại theo mức thuế suất hiện hành (mức thuế suất năm 2019 là 20%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư 111, Thông tư 25, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá trị thị trường có nhiều biến động theo quy định tại Điều lệ Quỹ và tại Sổ tay định giá của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

NAV trên một đơn vị Quỹ bằng NAV chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Việc xác định giá trị thị trường các tài sản của Quỹ được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều lệ Quỹ và Sổ tay định giá của Quỹ (*Thuyết minh số 4.3*).

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và phải thu, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền gửi cho hoạt động của quỹ mở	8.116.321.284	7.938.387.204
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14.000.000	145.578.000
	8.130.321.284	8.083.965.204

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Chênh lệch do đánh giá lại				Đơn vị tính: VND
	Giá mua [1]	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch tăng [3]	Chênh lệch giảm [4]	Chênh lệch (giảm)/ tăng thuần [5]=[3]-[4]
					Giá trị đánh giá lại [6]=[1]+[3]-[4]
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Cổ phiếu	172.489.179.111	169.023.778.070	10.346.458.571	13.811.859.612	(3.465.401.041)
	172.489.179.111	169.023.778.070	10.346.458.571	13.811.859.612	169.023.778.070
Ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Cổ phiếu	182.426.441.178	161.170.470.470	2.417.305.602	23.673.276.310	(21.255.970.708)
	182.426.441.178	161.170.470.470	2.417.305.602	23.673.276.310	161.170.470.470
Ảnh hưởng từ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào báo cáo thu nhập					17.790.569.667

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả chi phí kiểm toán	110.000.000	66.000.000
Phải trả chi phí họp, đại hội Quỹ	86.800.000	86.800.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	40.000.000	50.000.000
	<u>236.800.000</u>	<u>202.800.000</u>

8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả phí quản lý Quỹ	255.994.107	260.512.584
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	18.908.775	12.783.348
Phải trả phí lưu ký	17.850.001	17.400.001
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	6.758.245	5.731.277
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.499.999	5.499.999
	<u>305.011.127</u>	<u>301.927.209</u>

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)				
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)		Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ (chứng chỉ quỹ)	Giá trị vốn góp hiện hành (VND)
Tại ngày 1/1/2019	18.963.503,52	12.089	189.635.035.200	39.620.832.842	229.255.868.042	(3.969.594,91)	13.849	(39.695.949.100)	(15.278.740.577)	(54.974.689.677)	14.993.908,61	174.281.178.365	11.258
Phát sinh trong năm	2.783.833,33	12.082	27.838.333.300	5.794.972.345	33.633.305.645	(2.906.623,02)	12.086	(29.066.230.200)	(6.063.536.693)	(35.129.766.893)			
Tại ngày 31/12/2019	21.747.336,85	12.088	217.473.368.500	45.415.805.187	262.889.173.687	(6.876.217,93)	13.104	(68.762.179.300)	(21.342.277.270)	(90.104.456.570)	14.871.118,92	172.784.717.117	11.608

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

10. LỖ LỖY KẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	3.303.700.915	15.772.147.117
Lỗ chưa thực hiện	(3.465.401.041)	(21.255.970.708)
	(161.700.126)	(5.483.823.591)

11. TIỀN LÃI VÀ CỔ TỨC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức		
Cổ tức phát sinh trong năm đã nhận	3.544.421.450	2.427.781.400
Cổ tức dự thu đến cuối năm	227.501.200	240.300.000
Tiền lãi		
Tiền lãi từ tiền gửi có kì hạn phát sinh trong năm đã nhận	-	136.330.408
	3.771.922.650	2.804.411.808

12. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng giá trị bán (đã bao gồm phí môi giới) VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán VND
Cổ phiếu	134.699.444.582	146.500.020.899	(11.800.576.317)

13. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	204.486.164	263.131.220
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	202.049.180	348.853.996
	406.535.344	611.985.216

Quý Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ cuối/Tháng 12 năm trước	168.797.354.774	14.993.908,61	11.258	
Kỳ 1/Tháng 1	165.973.892.045	14.993.908,61	11.069	(189)
Kỳ 2/Tháng 1	166.640.710.640	14.993.908,61	11.114	45
Kỳ 3/Tháng 1	170.261.844.624	15.007.335,27	11.345	231
Kỳ 4/Tháng 1	171.266.256.628	15.007.335,27	11.412	67
Kỳ 5/Tháng 1	171.360.093.461	15.059.708,06	11.379	(33)
Kỳ 6/Tháng 1	171.367.773.313	15.059.708,06	11.379	-
Kỳ 7/Tháng 1	172.915.901.726	15.133.421,51	11.426	47
Kỳ 8/Tháng 1	173.055.672.716	15.133.421,51	11.435	9
Kỳ cuối/Tháng 1	173.887.773.345	15.147.523,75	11.480	45
Kỳ 1/Tháng 2	173.398.993.257	15.147.523,75	11.447	(33)
Kỳ 2/Tháng 2	173.357.717.155	15.147.523,75	11.445	(2)
Kỳ 3/Tháng 2	173.326.766.038	15.147.523,75	11.443	(2)
Kỳ 4/Tháng 2	180.923.951.168	15.147.523,75	11.944	501
Kỳ 5/Tháng 2	180.434.777.692	15.147.523,75	11.912	(32)
Kỳ 6/Tháng 2	188.645.728.942	15.260.308,27	12.362	450
Kỳ 7/Tháng 2	188.711.368.831	15.260.308,27	12.366	4
Kỳ cuối/Tháng 2	183.428.830.827	15.246.566,83	12.031	(335)
Kỳ 1/Tháng 3	186.205.065.910	15.246.566,83	12.213	182
Kỳ 2/Tháng 3	189.321.858.816	15.271.518,34	12.397	184
Kỳ 3/Tháng 3	187.508.951.776	15.271.518,34	12.278	(119)
Kỳ 4/Tháng 3	193.381.814.982	15.334.059,73	12.611	333

Quý Đầu tư Cổ phiếu Manulife

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 5/Tháng 3	192.714.472.847	15.334.059,73	12.568	(43)
Kỳ 6/Tháng 3	189.558.874.528	15.558.163,08	12.184	(384)
Kỳ 7/Tháng 3	191.108.291.827	15.582.813,98	12.264	80
Kỳ 8/Tháng 3	190.275.135.447	15.660.258,95	12.150	(114)
Kỳ cuối/Tháng 3	192.410.043.006	15.848.556,98	12.141	(9)
Kỳ 1/Tháng 4	193.519.316.715	15.868.697,33	12.195	54
Kỳ 2/Tháng 4	193.840.179.437	15.857.003,81	12.224	29
Kỳ 3/Tháng 4	192.118.121.493	15.838.827,94	12.130	(94)
Kỳ 4/Tháng 4	191.028.133.321	15.775.739,81	12.109	(21)
Kỳ 5/Tháng 4	186.733.471.330	15.775.739,81	11.837	(272)
Kỳ 6/Tháng 4	187.259.463.731	15.774.225,19	11.871	34
Kỳ 7/Tháng 4	189.428.119.851	15.788.983,96	11.997	126
Kỳ 8/Tháng 4	190.598.091.580	15.773.147,49	12.084	87
Kỳ cuối/Tháng 4	190.572.963.419	15.773.147,49	12.082	(2)
Kỳ 1/Tháng 5	190.766.181.686	15.773.147,49	12.094	12
Kỳ 2/Tháng 5	190.329.058.933	15.775.535,01	12.065	(29)
Kỳ 3/Tháng 5	185.138.852.276	15.760.850,59	11.747	(318)
Kỳ 4/Tháng 5	186.320.301.425	15.775.061,57	11.811	64
Kỳ 5/Tháng 5	190.931.043.127	15.794.710,80	12.088	277
Kỳ 6/Tháng 5	192.040.771.300	15.825.353,83	12.135	47
Kỳ 7/Tháng 5	192.137.227.352	15.690.061,42	12.246	111
Kỳ 8/Tháng 5	189.520.992.089	15.664.793,80	12.099	(147)

Quý Đầu tư Cổ phiếu Manulife

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 9/Tháng 5	188.703.392.428	15.643.947,25	12.062	(37)
Kỳ cuối/Tháng 5	183.257.761.028	15.359.326,78	11.931	(131)
Kỳ 1/Tháng 6	183.235.522.062	15.359.326,78	11.930	(1)
Kỳ 2/Tháng 6	181.416.113.966	15.355.646,64	11.814	(116)
Kỳ 3/Tháng 6	183.430.918.773	15.328.964,73	11.966	152
Kỳ 4/Tháng 6	181.006.756.520	15.319.189,51	11.816	(150)
Kỳ 5/Tháng 6	181.300.342.672	15.307.257,84	11.844	28
Kỳ 6/Tháng 6	182.608.550.047	15.313.161,70	11.925	81
Kỳ 7/Tháng 6	182.499.884.271	15.304.886,63	11.924	(1)
Kỳ 8/Tháng 6	179.256.320.348	15.308.404,99	11.710	(214)
Kỳ cuối/Tháng 6	180.136.458.945	15.290.536,00	11.781	71
Kỳ 1/Tháng 7	184.547.598.793	15.275.744,59	12.081	300
Kỳ 2/Tháng 7	183.301.626.270	15.130.919,87	12.114	33
Kỳ 3/Tháng 7	184.029.781.662	15.135.036,56	12.159	45
Kỳ 4/Tháng 7	181.608.379.762	14.987.405,61	12.117	(42)
Kỳ 5/Tháng 7	182.084.052.103	14.967.674,07	12.165	48
Kỳ 6/Tháng 7	183.242.141.579	14.959.216,08	12.249	84
Kỳ 7/Tháng 7	184.898.053.455	14.966.303,01	12.354	105
Kỳ 8/Tháng 7	182.930.952.467	14.854.738,86	12.315	(39)
Kỳ cuối/Tháng 7	181.363.617.429	14.845.180,37	12.217	(98)
Kỳ 1/Tháng 8	182.028.414.974	14.845.180,37	12.262	45

Quý Đầu tư Cổ phiếu Manulife

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 2/Tháng 8	180.235.753.991	14.738.893,08	12.229	(33)
Kỳ 3/Tháng 8	179.186.350.543	14.751.888,04	12.147	(82)
Kỳ 4/Tháng 8	179.070.999.062	14.743.573,24	12.146	(1)
Kỳ 5/Tháng 8	180.450.776.473	14.748.953,48	12.235	89
Kỳ 6/Tháng 8	180.381.149.328	14.769.806,14	12.213	(22)
Kỳ 7/Tháng 8	182.140.846.881	14.755.607,71	12.344	131
Kỳ 8/Tháng 8	181.126.825.226	14.737.685,82	12.290	(54)
Kỳ 9/Tháng 8	179.002.284.651	14.744.160,89	12.141	(149)
Kỳ cuối/Tháng 8	179.876.693.525	14.746.534,16	12.198	57
Kỳ 1/Tháng 9	179.865.740.385	14.746.534,16	12.197	(1)
Kỳ 2/Tháng 9	178.094.003.153	14.746.534,16	12.077	(120)
Kỳ 3/Tháng 9	177.608.789.238	14.739.060,03	12.050	(27)
Kỳ 4/Tháng 9	177.125.850.851	14.747.156,88	12.011	(39)
Kỳ 5/Tháng 9	179.452.269.740	14.749.205,91	12.167	156
Kỳ 6/Tháng 9	181.866.532.102	14.744.427,27	12.335	168
Kỳ 7/Tháng 9	181.600.914.115	14.784.043,01	12.284	(51)
Kỳ 8/Tháng 9	180.670.660.713	14.775.852,92	12.227	(57)
Kỳ 9/Tháng 9	181.639.549.305	14.751.717,18	12.313	86
Kỳ cuối/Tháng 9	181.091.121.754	14.757.590,97	12.271	(42)
Kỳ 1/Tháng 10	180.617.713.547	14.757.590,97	12.239	(32)
Kỳ 2/Tháng 10	178.815.621.411	14.720.998,24	12.147	(92)
Kỳ 3/Tháng 10	179.270.707.996	14.728.056,11	12.172	25

Quý Đầu tư Cổ phiếu Manulife

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 4/Tháng 10	179.945.332.061	14.727.548,40	12.218	46
Kỳ 5/Tháng 10	180.067.593.440	14.728.926,34	12.225	7
Kỳ 6/Tháng 10	180.415.435.720	14.773.261,35	12.212	(13)
Kỳ 7/Tháng 10	181.519.213.176	14.775.708,64	12.285	73
Kỳ 8/Tháng 10	181.399.442.493	14.704.442,81	12.336	51
Kỳ cuối/Tháng 10	180.562.606.269	14.711.606,75	12.273	(63)
Kỳ 1/Tháng 11	182.489.562.877	14.695.259,32	12.418	145
Kỳ 2/Tháng 11	184.624.981.345	14.683.161,56	12.574	156
Kỳ 3/Tháng 11	184.713.094.424	14.706.156,20	12.560	(14)
Kỳ 4/Tháng 11	181.102.845.312	14.717.605,15	12.305	(255)
Kỳ 5/Tháng 11	182.434.537.654	14.814.293,90	12.315	10
Kỳ 6/Tháng 11	178.563.097.695	14.893.917,35	11.989	(326)
Kỳ 7/Tháng 11	176.281.247.874	14.836.900,59	11.881	(108)
Kỳ 8/Tháng 11	173.707.432.801	14.824.505,48	11.718	(163)
Kỳ cuối/Tháng 11	173.422.247.479	14.800.643,27	11.717	(1)
Kỳ 1/Tháng 12	173.411.651.754	14.800.643,27	11.716	(1)
Kỳ 2/Tháng 12	172.422.296.338	14.821.212,06	11.633	(83)
Kỳ 3/Tháng 12	172.531.260.666	14.834.907,11	11.630	(3)
Kỳ 4/Tháng 12	173.345.993.439	14.828.815,17	11.690	60
Kỳ 5/Tháng 12	173.240.982.821	14.857.651,68	11.660	(30)
Kỳ 6/Tháng 12	169.814.622.635	14.870.225,59	11.420	(240)
Kỳ 7/Tháng 12	171.218.012.800	14.895.440,97	11.495	75

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

14. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ 8/Tháng 12	171.971.138.057	14.896.359,27	11.545	50
Kỳ 9/Tháng 12	172.815.365.407	14.884.185,35	11.611	66
Kỳ Cuối/Tháng 12	172.623.016.991	14.871.118,92	11.608	(3)

NAV bình quân trong năm

181.481.492.394

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Cao Nhất

501

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm Mức Thấp Nhất

-

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

15. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Đến 1 năm	2.264.416,20	6.709.264,54
Trên 1 năm	12.606.702,72	8.284.644,07
	14.871.118,92	14.993.908,61

16. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

	Năm nay	Năm trước
Tỷ lệ chi phí hoạt động	2,45%	2,6%
Tốc độ vòng quay danh mục	74,74%	114,89%

16.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

16.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm. Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính.

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) * 100\%}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

17. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

17.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Các phân tích độ nhạy đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có.

17.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tiền gửi đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

17. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	169.023.778.070	169.023.778.070
- <i>Cổ phiếu</i>	169.023.778.070	169.023.778.070
Tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải thu	8.357.822.484	8.357.822.484
- <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	8.130.321.284	8.130.321.284
- <i>Các khoản phải thu</i>	227.501.200	227.501.200
	177.381.600.554	177.381.600.554
Nợ tài chính phải trả		
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	305.011.127	305.011.127
Chi phí phải trả	236.800.000	236.800.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	45.711.681	45.711.681
	587.522.808	587.522.808

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.3*.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06-QM

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Công ty Quản lý Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý Quỹ	3.177.695.874	3.119.671.354

Các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phí quản lý Quỹ phải trả	255.994.107	260.512.584

b) Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	120.000.000	120.000.000

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng HSBC là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng HSBC một khoản phí quản trị quỹ là 0,042% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm (tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng) và phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng bao gồm các khoản phí như phí duy trì nhà đầu tư, thiết lập dữ liệu nhà đầu tư, đăng ký mua mới hoặc mua lại, hoán đổi và chuyển nhượng,...(tối thiểu là 5.000.000 đồng mỗi tháng).

Các giao dịch trọng yếu trong năm với Ngân hàng Giám sát:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí lưu ký	239.592.647	229.986.180
Phí Đại lý chuyển nhượng	200.615.318	171.092.517
Phí quản trị Quỹ	81.064.665	69.271.660
Phí giám sát	65.999.998	66.000.000

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B06g-QM

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.2 Các hợp đồng then chốt khác (tiếp theo)

Các số dư với Ngân hàng Giám sát tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền gửi	8.130.321.284	8.083.965.204
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	18.908.775	12.783.348
Phải trả phí lưu ký	17.850.001	17.400.001
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	6.758.245	5.731.277
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.499.999	5.499.999

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)


Bà Kiều Thị Minh Hằng
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng


Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU MANULIFE (“QUỸ”)

1. Mục tiêu của Quỹ:

Mục tiêu của Quỹ là đem đến sự tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trong thời gian từ trung đến dài hạn. Quỹ đầu tư vào danh mục cổ phiếu chủ yếu là cổ phiếu niêm yết với một tỷ trọng lớn trong danh mục, tập trung vào các cổ phiếu tốt trong các ngành có hoạt động kinh doanh ít phụ thuộc vào sự thay đổi của chu kỳ kinh tế và các ngành có tiềm năng tăng trưởng tốt. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Tính đến cuối năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 2,27% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu năm báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

4. Phân loại Quỹ:

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 59/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2014 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 16/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):

Mức độ rủi ro ngắn hạn của Quỹ ở mức trung bình.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 10 năm 2014.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 14.871.118,92 tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 148.711.189.200 đồng.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:

Quỹ không áp dụng chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Quỹ không áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

11. Lỗi lũy kế thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗi lũy kế thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 11 đồng.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (%)
Cổ phiếu	95,29	95,09	94,15
Tiền và tương đương tiền	4,58	4,77	5,82
Các tài sản khác	0,13	0,14	0,03
Tổng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	172.623.016.991	168.797.354.774	153.953.579.245
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	14.871.118,92	14.993.908,61	10.940.910,28
2.3. Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	11.608	11.258	14.071
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.611	16.822	14.071
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.069	11.258	9.941
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	3,11	(19,99)	41,53
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(307,96)	(76,11)	422,39
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
2.12. Ngày chốt quyền	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,45	2,6	3,10
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	74,74	114,89	187,64

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	3,11	3,11
- 3 năm	16,76	5,30
- Từ khi thành lập	16,09	3,23

4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	3,11	(19,99)	41,53

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Trong năm 2019, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục có những biến động bất ngờ. Trong đó thị trường vẫn đón nhận những tin tức hỗ trợ từ tình hình vĩ mô trong nước, kết quả kinh doanh khả quan của các doanh nghiệp niêm yết (đặc biệt là nhóm cổ phiếu lớn) và những chuyển biến tích cực của thị trường thế giới (căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc hạ nhiệt, FED cắt giảm lãi suất,...). Tuy vậy vẫn có những yếu tố bất ổn, chủ yếu đến từ bên ngoài, làm ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư. Kết thúc năm 2019, VN Index đạt 960,99 điểm, có mức tăng trưởng khả quan (tăng 7.7% so với cuối năm 2018) và là một trong những thị trường tăng trưởng tốt nhất trong khu vực.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(110,56)	97,71	98,64
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	3,11	16,76	16,09
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)
Tăng trưởng hàng năm(%) / 1 đơn vị CCQ	3,11	5,30	3,23
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	n/a (a)	n/a (a)	n/a (a)
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	n/a (b)	n/a (b)	n/a (b)

(a) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu

(b) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

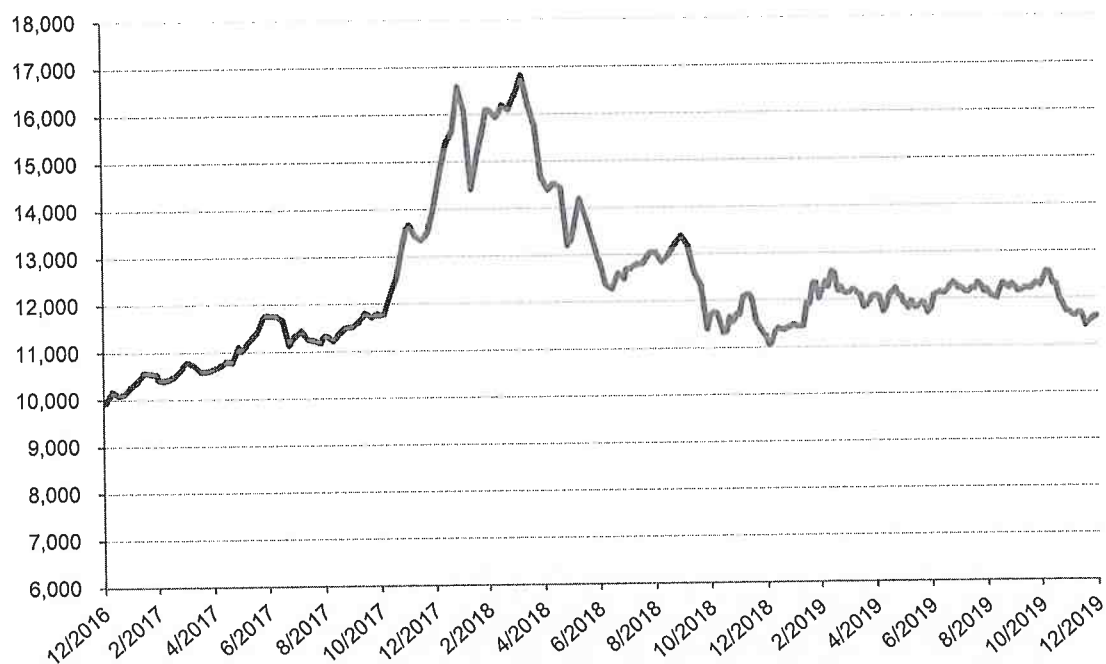
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo):

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.

NAV



- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	172.623.016.991	168.797.354.774	2,27%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11.608	11.258	3,11%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo):

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Nguyên nhân tăng giảm quy mô Quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ như sau:

CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ đầu năm	168.797.354.774
Thay đổi NAV trong năm	5.322.123.465
Trong đó:	
- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	5.322.123.465
Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(1.496.461.248)
Trong đó:	
- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	33.633.305.645
- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(35.129.766.893)
NAV của Quỹ cuối năm	172.623.016.991
Số lượng CCQ đầu năm	14.993.908,61
Số lượng CCQ phát hành bổ sung	2.783.833,33
Số lượng CCQ mua lại	(2.906.623,02)
Số lượng CCQ cuối năm	14.871.118,92
NAV/CCQ đầu năm	11.258
NAV/CCQ cuối năm	11.608

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5000	1.508	1.589.085,72	10,69%
Từ 5000 đến dưới 10.000	182	1.289.446,53	8,67%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	158	3.065.123,53	20,61%
Từ 50.000 đến dưới 500.000	20	2.070.113,36	13,92%
Từ 500.000	3	6.857.349,78	46,11%
Tổng cộng	1.871	14.871.118,92	100,00%

3. Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngầm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong điều lệ Quỹ và bản cáo bạch.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây đã có những chuyển biến tích cực theo mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững và chất lượng hơn. Trong những năm gần đây, mức tăng trưởng kinh tế hồi phục trên mức 6%, xu hướng lạm phát được kiểm soát dưới 5%, cùng với các triển vọng phát triển tích cực từ việc gia nhập các Hiệp định tự do thương mại, các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, nỗ lực cải cách thể chế, môi trường kinh doanh, tăng hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, đặc biệt là đẩy nhanh quá trình thoái vốn/CPH các DNNN... kinh tế Việt Nam trong những năm sắp tới dự báo sẽ tăng cao hơn và trở thành điểm đến đầu tư của các nước khác.

Với tầm nhìn về một nền kinh tế tăng trưởng ổn định, thị trường cổ phiếu Việt Nam được dự đoán là một kênh đầu tư mang lại hiệu quả đầu tư tốt trong dài hạn. Sự phát triển của thị trường chứng khoán theo thời gian, cả về số lượng và chất lượng hàng hóa cũng như thanh khoản thị trường, sự minh bạch thông tin đem lại cơ hội tăng trưởng chung cho cổ phiếu và tạo ra những cơ hội đầu tư tốt. Vì vậy, chúng tôi tin rằng thị trường chứng khoán sẽ còn nhiều tiềm năng tăng trưởng trong tương lai.

VI. THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 04/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005.

1. Ban điều hành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) ("Công ty Quản lý Quỹ")

Bà Trịnh Bích Ngọc - Chủ tịch

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Học viện Quan hệ Quốc tế, Postdam, CHDC Đức cũ;
- Học vị FLMI do Hiệp hội Quốc tế đào tạo chuyên ngành tài chính bảo hiểm LOMA cấp;
- Kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán do UBCKNN Việt Nam đào tạo.

Kinh nghiệm làm việc

- 1990 - 1994: Cán bộ tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, CARE International;
- 1994 - 2000: Trợ lý Trưởng Đại diện, VPĐD Công ty Manulife Financial (Canada) tại Hà Nội;
- 2000 - nay: Giám đốc Điều hành, Chi nhánh Hà Nội, Công ty TNHH Manulife Việt Nam.
- 2006 - nay: Chủ tịch, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam) từ tháng 6 năm 2006.

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ

Bà Trần Thị Kim Cương, CFA - Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ kinh doanh Đại học Monash, Melbourne, Úc, chuyên ngành Tài chính và Kế toán;
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2001 - 2002: Kiểm toán viên công ty kiểm toán KPMG Việt Nam;
- 2003 - 2006: Giảng viên Khoa Kế toán Kiểm toán Trường Đại học Kinh tế TP HCM;

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Bà Trần Thị Kim Cương, CFA - Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư (tiếp theo)

Kinh nghiệm làm việc (tiếp theo)

- 2007 - 2010: Chuyên viên phân tích cấp cao, Phó phòng Đầu tư cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam);
- 2010 - 2011: Trưởng phòng kế hoạch và đầu tư Công ty PepsiCo Việt Nam;
- 2011 - tháng 5 năm 2015: Giám đốc Đầu tư cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam);
- Từ tháng 5 năm 2015 - nay: Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

Ông Uông Đình Thắng – Trưởng phòng Đầu tư Cổ phiếu

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân kế toán kiểm toán, Đại học Kinh tế TP HCM;
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2002 - 2003: Kế toán tổng hợp Megaman Việt Hưng;
- 2003 - 2007: Trưởng nhóm Kiểm toán PricewaterhouseCoopers;
- 2007 - 2007: Chuyên viên Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ VinaCapital;
- 2007 - 2011: Trưởng phòng Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ Fullerton;
- 2011 - nay: Trưởng Phòng Đầu tư Cổ phiếu, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

Bà Nguyễn Liêu Thanh Vân – Chuyên viên phân tích đầu tư

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Đại học City University, London;
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2009 - nay: Chuyên viên phân tích đầu tư, phòng Đầu Tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

Ông Nguyễn Đức Hải, CFA - Giám đốc Đầu tư Chứng Khoán có lãi suất cố định

Trình độ chuyên môn

- Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng, Đại học Ghent, Vương quốc Bỉ;
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Chứng chỉ Hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Đội ngũ quản lý đầu tư Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Ông Nguyễn Đức Hải, CFA - Giám đốc Đầu tư Chứng Khoán có lãi suất cố định (tiếp theo)

Kinh nghiệm làm việc

- 2006 - 2011: Trưởng phòng Phân tích - Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam;
- 2011 - nay: Giám đốc Đầu tư Chứng khoán thu nhập cố định, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam).

3. Ban Đại diện quỹ

Ông Đinh Thế Hiền - Chủ tịch Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Kế toán, Đại học Tài chính - Kế toán TPHCM;
- Tốt nghiệp Kỹ sư máy tính, Đại học Bách khoa TPHCM;
- Thạc sỹ Tài chính, Đại học Kinh tế TPHCM;
- Tiến sỹ Tài chính, Đại học Capitol.

Kinh nghiệm làm việc

- 1993 - 1995: Chủ nhiệm bộ môn Tin học - Kế toán, Trường Kinh tế Đối ngoại Trung ương;
- 1997 - 2003: Phó phòng thẩm định, Quỹ Đầu tư phát triển đầu tư TPHCM;
- 2007 - 2010: Trưởng khoa Tài chính kế toán, Đại học Công nghệ thông tin Gia Định;
- 2004 - 2014: Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Tin học và Kinh tế ứng dụng;
- 2007 - nay: Ủy viên Ủy Ban chiến lược, ngân hàng Eximbank.

Bà Nguyễn Lê Bích Đào - Thành viên Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Anh văn, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn TPHCM;
- Tốt nghiệp Cử nhân Luật thương mại, Đại học Luật TPHCM;
- Thạc sỹ Luật thương mại quốc tế, Đại học West of England;
- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 2002 - 2004: Luật sư tập sự, công ty Luật Hoàng Quân;
- 2005 - 2008: Luật sư, công ty Luật Russin & Vecchi;
- 2009 - 2010: Luật sư, công ty Luật Mayer Brown JSM;
- 2010 - 2012: Giám đốc Pháp lý và Tuân thủ, công ty TNHH Quản lý Quỹ Prudential (nay là Eastspring);
- 2012 - nay: Giám đốc, trưởng phòng Pháp lý và Tuân thủ, công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Ban Đại diện quỹ (tiếp theo)

Ông Võ Sáng Xuân Vinh - Thành viên Ban đại diện Quỹ

Trình độ chuyên môn

- Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế quốc tế, Đại học Ngoại thương;
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Trung tâm Pháp Việt đào tạo quản lý;
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh chuyên ngành Tài chính quốc tế, Đại học Birmingham;
- Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);
- Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do UBCKNN cấp.

Kinh nghiệm làm việc

- 1997 - 1998: Trợ lý kiểm toán, công ty kiểm toán PricewaterhouseCoopers;
- 1998 - 2001: Phó phòng thẩm định, Quỹ đầu tư phát triển đô thị TPHCM;
- 2001 - 2003: Cán bộ đầu tư, Mekong Capital;
- 2003 - 2005: Phó Giám đốc, công ty TNHH Tư Vấn và Phát Triển Công Kỹ Nghệ ECO;
- 2005 - 2007: Trưởng Đại diện tại Việt Nam, Giám đốc Đầu tư, Văn phòng Đại diện Thường trú Aueros Philippine Adviser, Inc;
- 2008 - 2012: Thành viên Ban Kiểm soát, công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam; Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn;
- 2012 - nay: Phó Giám đốc, công ty TNHH Tư vấn Sóng Xanh.



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ đầu tư Cổ Phiếu Manulife ("MAFEQI") cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ, Quỹ MAFEQI đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên trong năm, Quỹ có phát sinh các sai lệch về hạn chế đầu tư cụ thể như sau: tại kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng ("GTTSR") chốt ngày 23/05/2019, 15/09/2019 và 29/09/2019, do biến động giá thị trường nên tỉ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn của Quỹ MAFEQI chiếm lần lượt là 41,27%, 42,56% và 43,46% tổng giá trị tài sản của Quỹ, vượt hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 1.g, điều 9 của điều lệ Quỹ và khoản 10.f, điều 01 của thông tư 15/2016/TT-BTC ("thông tư 15"): "*Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ*". Tại các kỳ báo cáo có phát sinh sai lệch, chúng tôi đã gửi thông báo đến CTQLQ và đề nghị CTQLQ điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ để tuân thủ đúng quy định tại điều lệ Quỹ và thông tư 15.

Theo ghi nhận của chúng tôi, sai lệch về hạn chế đầu tư chốt ngày 23/05/2019 đã tự động được khắc phục, cụ thể là tại kỳ báo cáo xác định GTTSR ngày định giá là ngày 03/06/2019 (chốt ngày 31/05/2019), tỉ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn của Quỹ MAFEQI đã tự động giảm xuống còn 30,73%, tuân thủ đúng quy định tại điều lệ Quỹ và thông tư 15.

Đối với sai lệch chốt ngày 15/09/2019 và 29/09/2019, CTQLQ đã tiến hành điều chỉnh lại danh mục đầu tư lớn của Quỹ. Theo đó, tại các kỳ báo cáo xác định GTTSR của Quỹ ngày định giá tương ứng là ngày 20/09/2019 và 11/10/2019 (chốt ngày 19/09/2019 và 10/10/2019), tỉ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn của Quỹ MAFEQI đã giảm xuống tương ứng là còn 38,48% và 36,12% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Các tỉ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn của Quỹ MAFEQI sau điều chỉnh đã tuân thủ quy định tại điều lệ Quỹ và thông tư 15.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ MAFEQI đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ MAFEQI đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
- e) Công ty Quản lý Quỹ đã tuân thủ các quy định về hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Đại diện Ngân hàng Giám sát - Bộ phận Dịch vụ Chứng khoán HSBC

Ninh Thị Tuệ Minh
Giám Đốc Dịch Vụ Quản Lý Quỹ

Lê Thị Hoàng Châu
Phó Phòng Nghiệp Vụ Bộ Phận Giám Sát Quỹ

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020